

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-27



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Số 332, đường 2 tháng 9, phường Hoà Cường Bắc,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 7 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Lilama 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước. Tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203001431, đăng ký lần đầu ngày 18/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 332, đường 2 tháng 9, phường Hoà Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Kiên	Chủ tịch
Ông Trần Hải Sơn	Thành viên
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên
Ông Nguyễn Vĩnh	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

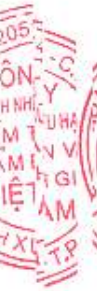
Ông Tô Minh Thúy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Duy Chính	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Quỳnh Nhung	Trưởng ban
Ông Trần Anh Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty cổ phần Lilama 7 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Số 332, đường 2 tháng 9, phường Hoà Cường Bắc,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tông Giám đốc



Tô Minh Thủy





Số: 277/BCKT-TC/AVA

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Trí
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Lilama 7**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Lilama 7, được lập ngày 11/03/2019, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Y/C
UHA
N.V
IGI
M
T.P

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lilama 7 tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
0448-2018-126-1
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Lê Thùy Dương
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số
2879-2014-126-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137.506.866.061	141.962.958.098
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.437.911.200	12.902.438.774
1. Tiền	111		8.437.911.200	12.902.438.774
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.264.214.901	63.408.975.954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	47.204.162.587	56.063.356.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.277.177.000	4.319.717.315
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.052.799.887	5.295.826.214
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(2.269.924.573)	(2.269.924.573)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	72.315.427.133	65.162.230.543
1. Hàng tồn kho	141		72.315.427.133	65.162.230.543
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		489.312.827	489.312.827
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		479.025.843	479.025.843
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	10.286.984	10.286.984
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.237.533.237	41.779.108.195
I. Tài sản cố định	220		18.581.757.526	23.335.266.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	12.925.579.691	17.679.088.739
- Nguyên giá	222		95.892.298.901	97.512.924.377
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(82.966.719.210)	(79.833.835.638)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5.656.177.835	5.656.177.835
- Nguyên giá	228		5.906.177.835	5.906.177.835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(250.000.000)	(250.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	723.602.774	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		723.602.774	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		15.932.172.937	18.443.841.621
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	15.932.172.937	18.443.841.621
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		172.744.399.298	183.742.066.293

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		131.449.865.553	142.653.414.735
I. Nợ ngắn hạn	310		131.449.865.553	142.653.414.735
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	20.753.405.990	17.891.519.607
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	874.770.293	712.209.247
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.696.973.823	1.644.877.045
4. Phải trả người lao động	314		7.083.826.822	5.519.390.367
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	569.005.833	570.524.893
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	397.409.087	145.909.091
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	26.826.144.268	28.068.839.418
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	72.247.547.887	88.093.363.517
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		781.550	6.781.550
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.294.533.745	41.088.651.558
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	41.294.533.745	41.088.651.558
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.243.508.000	5.243.508.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		266.341.428	266.341.428
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.531.413.722	2.531.413.722
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.746.729.405)	(16.952.611.592)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(16.952.611.592)	822.206.145
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		205.882.187	(17.774.817.737)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		172.744.399.298	183.742.066.293

Người lập biểu



Phạm Văn Tạo

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2019



Tổng Giám đốc



Tô Minh Thúy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	93.908.435.465	94.424.487.458
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		93.908.435.465	94.424.487.458
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	85.770.890.279	95.971.811.851
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.137.545.186	(1.547.324.393)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19.257.908	6.206.575
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.553.571.160	7.118.005.104
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.553.571.160	7.117.958.626
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.817.552.174	8.420.735.950
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(6.214.320.240)	(17.079.858.872)
9. Thu nhập khác	31	VI.6	7.181.322.299	1.807.874.082
10. Chi phí khác	32	VI.7	761.119.872	2.502.832.947
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.420.202.427	(694.958.865)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		205.882.187	(17.774.817.737)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		205.882.187	(17.774.817.737)
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	41	(3.555)
15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		41	(3.555)

Người lập biểu



Phạm Văn Tạo

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Tô Minh Thúy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		205.882.187	(17.774.817.737)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.020.781.775	5.791.343.846
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(593.148)	46.478
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.849.573.851)	(1.384.046.600)
- Chi phí lãi vay	06		6.553.571.160	7.117.958.626
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.930.068.123	(6.249.515.387)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.144.761.053	34.729.032.223
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.153.196.590)	7.748.231.230
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.649.785.508	(11.317.472.272)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.511.668.684	(87.072.588)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.555.090.220)	(7.200.296.331)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(689.404.342)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.000.000)	(301.749.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,521,996,558	16,631,753,383
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(990.875.501)	(98.910.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6,830,909,091	1,533,137,715
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		18,664,760	6,161,864
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,858,698,350	1,440,389,579

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		106.414.769.765	107.100.887.119
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(122.260.585.395)	(113.347.155.696)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(49.346.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.845.815.630)	(6.295.615.027)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.465.120.722)	11.776.527.935
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.902.438.774	1.125.957.317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		593.148	(46.478)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		8.437.911.200	12.902.438.774

Người lập biểu



Phạm Văn Tạo

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Tô Minh Thụy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lilama 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước. Tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203001431, đăng ký lần đầu ngày 18/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 332, đường 2 tháng 9, phường Hoà Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng và lắp đặt thiết bị.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Lắp đặt máy móc và thiết bị các công trình;

Khảo sát thiết kế, tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray);

Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ, chống ăn mòn bề mặt kim loại;

Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, các công trình công nghiệp khác);

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Xây dựng, lắp đặt các công trình thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, sản xuất vật liệu xây dựng;

Gia công chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng;

Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất. Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, dầu, mỡ, khí công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chỉ phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 07 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi và được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**16.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

16.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1.	Tiền	Đơn vị tính: VND	
		31/12/2018	01/01/2018
	Tiền mặt tại quỹ	272.881.389	269.320.985
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.165.029.811	12.633.117.789
	Cộng	8.437.911.200	12.902.438.774
2.	Phải thu của khách hàng	31/12/2018	01/01/2018
	Ngắn hạn		
	Phải thu của khách hàng		
	Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	2.804.846.102	4.678.393.285
	Công ty CP ĐT khai thác nhà ga quốc tế Đà Nẵng	-	2.627.533.315
	Khách hàng khác	14.043.286.956	14.691.901.314
	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	22.801.579.938	23.538.364.108
	Công ty Cổ phần Lisemco	306.045.508	306.045.508
	Công ty Cổ phần Lilama 10	1.691.539.843	1.691.539.843
	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	140.746.206	140.746.206
	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.500.749.122	2.500.749.122
	Công ty Cổ phần Lilama 69.1	1.871.853.768	4.984.819.153
	Công ty Cổ phần Lilama 69.2	903.265.144	903.265.144
	Công ty Cổ phần Lilama 18	140.250.000	-
	Cộng	47.204.162.587	56.063.356.998

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7Số 332, đường 2 tháng 9, phường Hoà Cường Bắc,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

3.	Trả trước cho người bán	31/12/2018		01/01/2018	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Ngắn hạn				
	Công ty 711-BQP			1.535.974.225	1.535.974.225
	Công ty TNHH XLSX & TMDV Trường Long			909.364.001	909.364.001
	Người bán khác			1.831.838.774	1.874.379.089
	Cộng			4.277.177.000	4.319.717.315
4.	Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Ngắn hạn				
	Tạm ứng	5.640.357.434	-	3.973.323.833	-
	Ký cược, ký quỹ	230.935.333	-	179.828.171	-
	Phải thu khác	1.107.987.871	140.154.791	1.082.567.079	140.154.791
	Phải trả khác	73.519.249	-	60.107.131	-
	Cộng	7.052.799.887	140.154.791	5.295.826.214	140.154.791
5.	Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Phải thu khách hàng	1.934.345.381	103.022.754	1.934.345.381	103.022.754
	Trả trước cho người bán	298.447.155	-	298.447.155	-
	Phải thu khác	140.154.791	-	140.154.791	-
	Cộng	2.372.947.327	103.022.754	2.372.947.327	103.022.754
6.	Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu	-	-	2.018.182	-
	Công cụ, dụng cụ	319.499.774	-	251.175.565	-
	Chi phí SXKD dở dang	71.995.927.359	-	64.909.036.796	-
	Cộng	72.315.427.133	-	65.162.230.543	-
7.	Chi phí trả trước	31/12/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Dài hạn				
	Chi phí thuê đất Liên Chiểu			8.967.182.478	9.279.084.474
	CCDC, chi phí sửa chữa MMTB và chi phí khác chờ phân bổ			6.964.990.459	9.164.757.147
	Cộng			15.932.172.937	18.443.841.621

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, vận tải, truyền thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2018	47.491.438.586	36.683.470.074	11.993.173.355	203.830.000	1.141.012.362	97.512.924.377
Mua trong kỳ		267.272.727				267.272.727
Thanh lý, nhượng bán	(1.887.898.203)					(1.887.898.203)
Số dư 31/12/2018	45.603.540.383	36.950.742.801	11.993.173.355	203.830.000	1.141.012.362	95.892.298.901
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2018	31.642.199.916	35.400.194.406	11.607.555.404	203.830.000	980.055.912	79.833.835.638
Khấu hao trong kỳ	4.174.779.324	513.312.771	275.179.680	-	57.510.000	5.020.781.775
Thanh lý, nhượng bán	(1.887.898.203)					(1.887.898.203)
Số dư 31/12/2018	33.929.081.037	35.913.507.177	11.882.735.084	203.830.000	1.037.565.912	82.966.719.210
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	15.849.238.670	1.283.275.668	385.617.951	-	160.956.450	17.679.088.739
Tại ngày 31/12/2018	11.674.459.346	1.037.235.624	110.438.271	-	103.446.450	12.925.579.691

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 14.917.218.930
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.180.808.342

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2018	5.656.177.835	250.000.000	5.906.177.835
Số dư 31/12/2018	5.656.177.835	250.000.000	5.906.177.835
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2018		250.000.000	250.000.000
Số dư 31/12/2018	-	250.000.000	250.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	5.656.177.835	-	5.656.177.835
Tại ngày 31/12/2018	5.656.177.835	-	5.656.177.835
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng			250.000.000

10. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2018	01/01/2018
Sửa chữa mở rộng nhà văn phòng làm việc	723.602.774	-
Cộng	723.602.774	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7Số 332, đường 2 tháng 9, phường Hoà Cường Bắc,
quận Hải Châu, thành phố Đà NẵngBáo cáo tài chính
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

11. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP TV&XD Phú Cửu Long	3.293.169.920	3.293.169.920	3.293.169.920	3.293.169.920
Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	-	-	571.713.313	571.713.313
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Tân Hoa	589.147.449	589.147.449	1.557.041.917	1.557.041.917
Công ty CP Kim khí Miền Trung	3.578.186.493	3.578.186.493	-	-
Khách hàng khác	12.665.835.562	12.665.835.562	11.851.089.291	11.851.089.291
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Lilama 18	430.369.466	430.369.466	421.808.066	421.808.066
Công ty CP Lilama Hà Nội	116.643.216	116.643.216	116.643.216	116.643.216
Công ty CP Lilama- Thí nghiệm cơ điện	80.053.884	80.053.884	80.053.884	80.053.884
Cộng	20.753.405.990	20.753.405.990	17.891.519.607	17.891.519.607

12. Người mua trả tiền trước	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		
Công ty TNHH cung cấp vật tư Đồng Lâm	124.329.240	-
Khách hàng khác	750.441.053	712.209.247
Cộng	874.770.293	712.209.247

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

13.1. Phải nộp	31/12/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2018
	Thuế GTGT phải nộp	2.600.353.189	5.434.987.733	4.389.395.027
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.361.687	-	-	43.361.687
Thuế thu nhập cá nhân	53.258.947	54.592.075	48.088.003	46.754.875
Cộng	2.696.973.823	5.489.579.808	4.437.483.030	1.644.877.045
13.2. Phải thu				
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	10.286.984	3.000.000	3.000.000	10.286.984
Cộng	10.286.984	3.000.000	3.000.000	10.286.984

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7Số 332, đường 2 tháng 9, phường Hoà Cường Bắc,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả			31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn				
Chi phí lãi vay phải trả			259.072.239	260.591.299
Chi phí các công trình			309.933.594	309.933.594
Cộng			569.005.833	570.524.893
15. Doanh thu chưa thực hiện			31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn				
Cho thuê nhà, mặt bằng			397.409.087	145.909.091
Cộng			397.409.087	145.909.091
16. Phải trả khác			31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			81.107.087	75.540.293
Bảo hiểm xã hội			5.411.616.327	5.721.045.942
Bảo hiểm thất nghiệp			24.369.357	86.290.363
Tạm ứng (dư có)			16.046.879.720	16.922.294.159
Cổ tức phải trả			2.134.828.365	2.134.828.365
Phải trả phải nộp khác			3.127.343.412	3.128.840.296
Cộng			26.826.144.268	28.068.839.418
17. Vay và nợ thuê tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
	31/12/2018	Tăng	Giảm	01/01/2018
Vay ngân hàng	72.247.547.887	106.414.769.765	122.260.585.395	88.093.363.517
Ngân hàng TMCP Hàng Hải TP Đà Nẵng	36.386.770.211	64.416.735.776	67.866.663.579	39.836.698.014
Ngân hàng NN&PTNT- CN Đà Nẵng	35.860.777.676	41.998.033.989	54.393.921.816	48.256.665.503
Cộng	72.247.547.887	106.414.769.765	122.260.585.395	88.093.363.517
Số có khả năng trả nợ			31/12/2018	01/01/2018
			72.247.547.887	88.093.363.517

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2018

Ngân hàng TMCP Hàng Hải TP Đà Nẵng: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 05.07.2018/HĐTD ngày 12/07/2018. Thời hạn vay được xác định cụ thể cho từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Hạn mức dư nợ tối đa 60 tỷ đồng. Lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cầm cố nêu trong hợp đồng.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 042018/AGR_LILAMA7 ngày _/04/2018. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay được xác định cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận, được ghi trên từng giấy nhận nợ. Hạn mức dư nợ tối đa là 60 tỷ đồng. Lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất cho vay nội tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN TP Đà Nẵng tại thời điểm nhận nợ, và được điều chỉnh theo quy định Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam và Quyết định của Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN TP Đà Nẵng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư 01/01/2017	50.000.000.000	5.243.508.000	184.120.814	2.202.531.265	1.644.412.287	59.274.572.366
Trích quỹ			82.220.614	328.882.457		411.103.071
Lỗi trong kỳ					(17.774.817.737)	(17.774.817.737)
Phân phối lợi nhuận					(822.206.142)	(822.206.142)
Số dư 31/12/2017	50.000.000.000	5.243.508.000	266.341.428	2.531.413.722	(16.952.611.592)	41.088.651.558
Số dư 01/01/2018	50.000.000.000	5.243.508.000	266.341.428	2.531.413.722	(16.952.611.592)	41.088.651.558
Lãi trong kỳ					205.882.187	205.882.187
Số dư 31/12/2018	50.000.000.000	5.243.508.000	266.341.428	2.531.413.722	(16.746.729.405)	41.294.533.745

Theo nghị quyết số 241/NQ-HĐQT ngày 11/6/2018 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP thì Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Lilama 7 từ tỷ lệ sở hữu 51% xuống còn 36%.

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	51,00	25.500.000.000	51,00	25.500.000.000
Cổ đông khác	49,00	24.500.000.000	49,00	24.500.000.000
Cộng	100,00	50.000.000.000	100,00	50.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7Số 332, đường 2 tháng 9, phường Hoà Cường Bắc,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

		Năm 2018	Năm 2017
18.3.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
	Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
18.4.	Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
	Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
18.5.	Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2018	01/01/2018
	Quỹ đầu tư phát triển	2.531.413.722	2.531.413.722
19.	Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
	Ngoại tệ các loại	31/12/2018	01/01/2018
	Tiền USD	32,87	1.032,87
VI.	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
			Đơn vị tính: VND
1.	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
	Doanh thu		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.265.272.731	1.311.627.269
	Doanh thu hợp đồng xây dựng	91.643.162.734	93.112.860.189
	Cộng	93.908.435.465	94.424.487.458
	Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan		
	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	47.326.793.069	58.972.931.948
	Công ty CP Lilama 69-2	-	31.500.000
	Cộng	141.235.228.534	153.428.919.406
2.	Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
	Giá vốn của hợp đồng xây dựng	85.770.890.279	95.971.811.851
	Cộng	85.770.890.279	95.971.811.851

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7Số 332, đường 2 tháng 9, phường Hoà Cường Bắc,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

3. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		5.514.760	6.161.864
Lãi chênh lệch tỷ giá		593.148	44.711
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		13.150.000	-
Cộng		19.257.908	6.206.575
4. Chi phí tài chính		Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay		6.553.571.160	7.117.958.626
Lỗ chênh lệch tỷ giá		-	46.478
Cộng		6.553.571.160	7.118.005.104
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý		4.581.869.543	5.607.419.489
Chi phí quản lý khác		3.235.682.631	2.813.316.461
Cộng		7.817.552.174	8.420.735.950
6. Thu nhập khác		Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		6.830.909.091	1.377.884.736
Các khoản khác		350.413.208	429.989.346
Cộng		7.181.322.299	1.807.874.082
7. Chi phí khác		Năm 2018	Năm 2017
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		99.250.000	-
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội		594.880.236	573.905.683
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính		64.350.361	1.856.109.720
Chi phí khác		2.639.275	72.817.544
Cộng		761.119.872	2.502.832.947
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		34.122.278.531	25.010.101.347
Chi phí nhân công		39.044.868.774	44.063.581.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định		5.023.222.684	5.791.343.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài		15.684.308.467	19.803.442.644
Chi phí khác bằng tiền		1.705.322.769	1.959.804.619
Cộng		95.580.001.225	96.628.274.076

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận thuần sau thuế	205.882.187	(17.774.817.737)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	205.882.187	(17.774.817.737)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	41	(3.555)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên của Công ty mẹ

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Doanh thu thực hiện	47.326.793.069	58.972.931.948
	Thu tiền khối lượng	46.192.327.369	68.759.361.797
	Chi phí NL, máy TC	6.593.929.180	2.228.942.050
	Mua tài sản cố định	-	106.150.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Mua vật tư	-	327.800.000
	Thu tiền khối lượng	3.112.965.385	-
	Doanh thu dịch vụ	-	31.500.000
Công ty Cổ phần Lilama 69.2	Doanh thu dịch vụ	-	31.500.000
	Chi phí máy TC	7.783.091	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	Doanh thu dịch vụ	127.500.000	-
	Chi phí máy TC	7.783.091	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7Số 332, đường 2 tháng 9, phường Hoà Cường Bắc,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán	31/12/2018	01/01/2018
---	-------------------	-------------------

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.4. Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT, ban KS	Năm 2018	Năm 2017
--	-----------------	-----------------

Tiền lương, thù lao HĐQT, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	1.225.103.983	1.375.475.013
---	---------------	---------------

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp trong các khu vực địa lý không có nhiều khác biệt. Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là liên quan đến hoạt động sản xuất trên.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu



Phạm Văn Tạo

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Tông Giám đốc



Tô Minh Thúy

